

Đánh giá sự hài lòng của Cơ quan quản lý nhà nước đối với môi trường đầu tư tại tỉnh Trà Vinh

Nguyễn Hồng Hà

Khoa Kinh tế, Luật - Đại học Trà Vinh

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cơ quan quản lý địa phương đối với môi trường đầu tư tỉnh Trà Vinh thông qua việc thu thập số liệu 85 cơ quan, ban ngành tỉnh Trà Vinh dựa vào khung lý thuyết kinh tế học và thực tiễn tại Việt Nam bằng phương pháp phân tích nhân tố và hồi qui đa biến để định lượng các nhân tố ảnh hưởng. Kết quả nghiên cứu cho thấy những nhân tố ảnh hưởng môi trường đầu tư như: Xúc tiến thương mại và Marketing địa phương, chính sách giá thuê đất, hỗ trợ tín dụng, chuyển giao công nghệ và chính sách thuế, ... Trong đó, nhân tố về hỗ trợ tín dụng, xúc tiến thương mại và marketing địa phương, tác động mạnh nhất đến mức độ hài lòng của cơ quan quản lý địa phương đối với môi trường đầu tư tại tỉnh Trà Vinh.

Từ khóa: Cơ quan quản lý, chính sách ưu đãi, thu hút vốn đầu tư, môi trường đầu tư, Trà Vinh

1. Đặt vấn đề

Các quốc gia trên thế giới đã rất thành công trong công tác huy động vốn đầu tư phát triển kinh tế, tuy nhiên cũng không ít quốc gia gặp khó khăn trong huy động vốn đầu tư phát triển kinh tế. Những khó khăn trong công tác huy động vốn bắt nguồn từ việc theo đuổi chính sách phát triển dựa quá nhiều vào lý thuyết lợi thế so sánh, không còn phù hợp trong nền kinh tế thế giới hiện nay (Fairbanks & Linsay 1997). Một điều cần lưu ý là một số quốc gia vực dậy nền kinh tế của mình như: Nhật Bản, Hàn Quốc, ... không dựa nhiều vào lợi thế cạnh tranh mà chủ yếu xây dựng được lợi thế cạnh tranh trong công tác huy động vốn (Porter 2000). Những thách thức trong cạnh tranh toàn cầu đòi hỏi các quốc gia, thành phố, tỉnh thay đổi cách nhìn về họ. Các thuộc tính cơ bản không còn là điều kiện tiên quyết cho phát triển kinh tế nữa. Nếu các địa phương cùng cạnh tranh nhau bằng tài nguyên thiên nhiên dẫn đến giá của nó ngày càng giảm đi. Lao động rẻ thường không bù đắp được kỹ năng lao động. Trong bối cảnh kinh tế thế giới với trình độ khoa học và công nghệ ngày càng phát triển, đòi hỏi kỹ năng chuyên môn cao hơn so với số lượng và chi phí cho lực lượng lao động. Vì vậy, vai trò trong việc xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và lao động rẻ ngày càng mờ nhạt (Fairbanks & Linsay 1997).

Vì vậy, hoạch định chính sách phát triển kinh tế cho một địa phương được xem như là một thương hiệu marketing cho nó (Kotler & ctg 2002). Bên cạnh đó, huy động vốn bằng cách thu hút vốn đầu tư được chú ý nhiều nhất. Lý do vốn đầu tư tạo ra nhiều ngành nghề, công ăn việc làm, tăng trưởng kinh tế, phát triển công nghệ và thu nhập cho ngân sách nhà nước (Root 1990).

2. Mô hình và phương pháp

Có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan tác động đến công tác thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước của một địa phương. Theo Dunning (1977), một doanh nghiệp chỉ thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI) khi hội đủ 03 điều kiện: (1) doanh nghiệp phải sở hữu một số lợi thế so với doanh nghiệp khác như: quy mô, công nghệ, mạng lưới tiếp thị, khả năng tiếp cận nguồn vốn có lãi suất thấp hay các tài sản vô hình đặc thù của doanh nghiệp; (2) nội vi hóa: việc sử dụng những lợi thế đó trong nội bộ doanh nghiệp có lợi hơn là bán hay cho các doanh nghiệp khác thuê; và (3) sản xuất tại nước tiếp nhận đầu tư có chi phí thấp hơn là sản xuất tại nước mẹ rồi xuất khẩu.

Lý thuyết thị trường địa phương đã chỉ ra rằng những yếu tố tác động vào sự thỏa mãn của nhà đầu tư có thể chia thành 03 nhóm chính, đó là (1) cơ sở hạ tầng đầu tư; (2) chế độ, chính sách đầu tư, và (3) môi trường làm việc và sinh sống. Khách hàng đầu tư thỏa mãn với một địa phương khi họ hoạt động có hiệu quả tại địa phương đó. Hiệu quả có thể được thể hiện ở nhiều dạng khác nhau tùy theo mục tiêu doanh nghiệp. Tuy nhiên, một cách tổng quát, công ty hoạt động có hiệu quả khi nó đạt được tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận. Một nhà đầu tư đạt được mục tiêu, họ sẽ có xu hướng tiếp tục quá trình đầu tư của họ cũng như giới thiệu cho các công ty khác đầu tư tại địa phương.

Tại Việt Nam, nghiên cứu khả năng huy động vốn đầu tư phát triển kinh tế cho thấy nhiều thuộc tính địa phương cần phải được hoàn thiện để hấp dẫn nhà đầu tư như: cơ sở hạ tầng còn hạn chế, kỹ năng của người lao động còn thấp, thủ tục hành chính chưa hiệu

quả,...(Lê Đăng Doanh 2003; Phan Ngọc Liên 2005). Những tồn tại này không chỉ xuất hiện ở các tỉnh vùng xa mà còn ở những nơi có mức độ phát triển tương đối cao như: Bình Dương, TP.HCM (Hồ Đức Hùng & ctg 2003; Phan Cao Sơn 2004). Vì vậy, chúng ta có thể kỳ vọng là có nhiều thuộc tính địa phương tác động đến khả năng huy động vốn như: cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi, chính sách đào tạo nghề,...có thể đóng góp vào khả năng thu hút vốn tại một địa phương (Lam & ctg 2004).

Trên cơ sở kế thừa lý thuyết và để phù hợp với điều kiện đặc thù tại Trà Vinh, nhóm nghiên cứu đã tổng hợp các ý kiến và hội thảo với các chuyên gia theo nhóm các nhân tố nêu trên, nhằm xác định các nhân tố chính ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cơ quan quản lý đối với môi trường đầu tư tỉnh Trà Vinh. Đồng thời, kế thừa nghiên cứu của Nguyễn Đình Thọ và ctg (2009); Đinh Phi Hồ và Cộng sự (2011). Các thang đo và các biến quan sát sử dụng thang điểm Likert 5 mức độ (Likert R.A.,1932) và được mô tả chi tiết như sau:

Bảng 1: Các biến nghiên cứu

Ký hiệu	Tên gọi	Giá trị
X1	Chính sách thuế	5 biến về chính sách thuế
X2	Chính sách đào tạo nghề	5 biến về chính sách đào tạo nghề
X3	Chính sách giá thuê đất	5 biến về chính sách giá thuê đất
X4	Cơ sở hạ tầng	6 biến về CSHT
X5	Chuyển giao công nghệ	4 biến về chuyển giao công nghệ
X6	Xúc tiến thương mại và marketing địa phương	5 biến về xúc tiến thương mại và marketing địa phương
X7	Chính sách tín dụng	3 biến về chính sách tín dụng
X8	Hỗ trợ tín dụng	4 biến về hỗ trợ tín dụng
X9	Văn hóa và môi trường sống	2 biến về văn hóa và môi trường sống
Y	Mức độ hài lòng về môi trường đầu tư tại Trà Vinh	3 biến về mức độ hài lòng của cơ quan quản lý

Nghiên cứu được tiến hành qua 02 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Nghiên cứu định tính nhằm xây dựng và phát triển hệ thống khái niệm/thang đo và các biến nghiên cứu từ đó tiến hành xây dựng bảng câu hỏi điều tra khảo sát.

Giai đoạn 2: nghiên cứu định lượng được thực hiện theo 3 bước:

Bước 1: Sử dụng kiểm định Cronbach Alpha để đánh giá chất lượng thang đo xây dựng. Thang đo được đánh giá chất lượng tốt khi hệ số Cronbach Alpha của tổng thể lớn hơn 0.6.

Bước 2: Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các yếu tố theo đánh giá của cơ quan quản lý nhằm xây dựng được hệ thống thang đo tin cậy của các nhân tố ảnh hưởng.

Bước 3: Sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính để nhận diện các nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa và vai trò của từng nhân tố.

Thực tế, tác giả đã điều tra 85 mẫu từ các đơn vị như: Sở Kế hoạch và Đầu tư (10 mẫu), Trung tâm Xúc tiến thương mại (15 mẫu), Sở Công thương tỉnh Trà Vinh (20 mẫu), ban Quản Lý các Khu Kinh tế tỉnh Trà Vinh (20 mẫu), Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh (10 mẫu), Sở Nông nghiệp & PTNT (10 mẫu) trong khoảng thời gian

từ tháng 03/2014 đến tháng 06/2015. Như vậy, số liệu được thu thập đảm bảo thực hiện tốt mô hình nghiên cứu. Trước đó, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát thử nghiệm với 10 sở ngành thuộc diện đối tượng nghiên cứu. Thông qua đó, các thang đo được điều chỉnh lại và hoàn chỉnh bảng câu hỏi phù hợp hơn với thực tế Trà Vinh.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Nhận diện các yếu tố: Các thang đo lường và các biến quan sát để tiến hành phân tích nhân tố khám phá được mô tả chi tiết trong bảng 1 gồm 10 thang đo với 42 biến quan sát. Thước hiện phân tích nhân tố cho các kiểm định được đảm bảo:

i) Mức độ tin cậy của các thang đo (Hệ số Cronbach Alpha từ 0,686 đến 0,923 > 0,6)

ii) Độ tin cậy của các biến quan sát (Factor loading > 0,5)

iii) Kiểm định tính thích hợp của mô hình ($0,5 < KMO < 1$)

iv) Kiểm định Bartlett về tương quan giữa các biến quan sát (Sig. = 0,000 < 0,05)

v) Kiểm định phương sai cộng dồn (Cumulative variance > 50%)

Qua EFA, nhận được 10 yếu tố tác động (Biến độc lập) với 38 biến quan sát và biến phụ thuộc (Y) với 3 biến quan sát. Qua phân tích nhân tố khám phá, có 10 thang đo mới đại diện cho các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cơ quan quản lý về môi trường đầu tư tại tỉnh Trà Vinh với 38 biến quan sát (mô hình lý thuyết là 39 biến quan sát) và thang đo về mức độ hài lòng về môi trường đầu tư tại Trà Vinh với 3 biến quan sát.

3.2. Phân tích hồi quy đa biến

Mô hình hồi quy tổng quát được hiệu chỉnh sau khi phân tích nhân tố khám phá:

$$Y = f(F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7, F8, F9, F10)$$

Trong đó, các biến đưa vào phân tích hồi quy được xác định bằng cách tính điểm của các nhân tố (Factor score, nhân số). Các biến trong mô hình hồi quy tuyến tính được giải thích như sau:

Bảng 2: Diễn giải các biến trong mô hình hồi quy tuyến tính

Tên nhân tố	Ký hiệu	Biến quan sát trong nhân tố	Dấu kỳ vọng
Mức độ hài lòng về môi trường đầu tư	Y	Y1, Y2, Y3	
Chính sách thuế	F1	X11, X12	+
Chính sách ưu đãi	F2	X13, X14, X15	+
Chính sách đào tạo nghề	F3	X21, X22, X23, X24, X25	+
Chính sách giá thuê đất	F4	X31, X32, X33, X34, X35	+
Cơ sở hạ tầng	F5	X41, X43, X44, X45, X46	+
Chuyển giao công nghệ	F6	X51, X52, X53, X54	+
Xúc tiến thương mại và marketing địa phương	F7	X61, X62, X63, X64, X65	+
Chính sách tín dụng	F8	X71, X72, X73	+
Hỗ trợ tín dụng	F9	X81, X82, X83, X84	+
Văn hóa và môi trường sống	F10	X91, X92	+

Các tham số được ước lượng bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS) trên phần mềm SPSS.

Bảng 3: Kết quả hồi quy đa biến

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa Sig.	Thông kê cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-1.090E-16	.050		.000	1.000		
F1	-.005	.067	-.005	-.074	.941	.564	1.775
F2	.172	.065	.172	2.633*	.009	.590	1.696
F3	.117	.084	.117	1.399	.163	.362	2.759
F4	.211	.101	.211	2.082**	.038	.246	4.063
F5	.102	.069	.102	1.489	.137	.535	1.870
F6	.184	.095	.184	1.946*	.053	.283	3.535
F7	-.319	.116	-.319	-2.74***	.006	.187	5.337
F8	-.003	.086	-.003	-.039	.969	.342	2.927
F9	.209	.076	.209	2.736***	.007	.434	2.303
F10	-.030	.053	-.030	-.567	.571	.901	1.110

R² hiệu chỉnh: 0,662 ANOVA: F: 134,7323, Sig. = 0,000 d = 1,626

Hệ số tương quan hàng Spearman có sig. từ 0,63 đến 0,82

Ghi chú: *, **, *** lần lượt có ý nghĩa ở mức α là 10%, 5% và 1%

Bảng 3 cho biết biến F2 và F6 có ý nghĩa với độ tin cậy 90%, biến F4 có ý nghĩa với độ tin cậy 95%, F7 và F9 có ý nghĩa với độ tin cậy 99%. Các kiểm định tính phù hợp của mô hình, hiện tượng đa cộng tuyến (Vif < 10), tự tương quan, phương sai sai số thay đổi đã thực hiện cho thấy không có hiện tượng vi phạm.

Biến F7 (Xúc tiến thương mại và Marketing địa phương) có ảnh hưởng mạnh nhất đến mức độ hài lòng cơ quan quản lý đối với môi trường đầu tư tại Trà Vinh, kế đến là biến F4 (Chính sách giá thuê đất), tiếp theo là F9 (hỗ trợ tín dụng), F6 (chuyển giao công nghệ) và cuối cùng là biến F2 (Chính sách thuế).

Mô hình R2 điều chỉnh là 0,662 cho biết 66,2% mức độ hài lòng của cơ quan quản lý về môi trường đầu tư tại tỉnh Trà Vinh được giải thích bởi các biến độc lập.

3.3. Giải thích ý nghĩa của hệ số hồi quy

- Khi cơ quan quản lý đánh giá yếu tố “Xúc tiến thương mại và Marketing địa phương (F7)” tăng thêm 1 điểm thì mức độ hài lòng của về môi trường đầu tư tại tỉnh Trà Vinh giảm 0,319 điểm (Tương ứng hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa 0,319).

- Khi cơ quan quản lý đánh giá yếu tố “Chính sách giá thuê đất (F4)” tăng thêm 1 điểm thì mức độ hài lòng về môi trường đầu tư tại tỉnh Trà Vinh tăng 0,211 điểm (Tương ứng hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa 0,211).

- Khi cơ quan quản lý đánh giá yếu tố “Hỗ trợ tín dụng (F9)” tăng thêm 1 điểm mức độ hài lòng về môi trường đầu tư tại tỉnh Trà Vinh tăng 0,209 điểm (Tương ứng hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa 0,209).

- Khi cơ quan quản lý đánh giá yếu tố “Chuyển giao công nghệ (F6)” tăng thêm 1 điểm thì mức độ hài lòng về môi trường đầu tư tại tỉnh Trà Vinh tăng 0,184 điểm (Tương ứng hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa 0,184).

- Khi cơ quan quản lý đánh giá yếu tố “Chính sách thuế (F2)” tăng thêm 1 điểm mức độ hài lòng về môi trường đầu tư tại tỉnh Trà Vinh tăng 0,172 điểm (Tương ứng hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa 0,172).

4. Kết luận và gợi ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu trên, để xây dựng một môi trường đầu tư thông thoáng và nâng cao khả năng thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế tỉnh Trà Vinh, địa phương cần phải chú trọng:

Thứ nhất, thường xuyên giới thiệu, quảng bá về hình ảnh của tỉnh, tiềm năng, lợi thế của tỉnh, lợi thế phát triển công nghiệp, du lịch, đặc biệt là tiềm năng phát triển hệ thống cảng. Lợi thế về những ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia và ảnh hưởng lan tỏa tích cực của nó đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác. Chú trọng hỗ trợ tối đa những nhà đầu tư hiện hữu để quảng bá về tiềm năng, cơ hội đầu tư trên địa bàn Tỉnh cho các nhà đầu tư tiềm năng khác; công khai quy hoạch chi tiết các khu chức năng, đặc biệt về du lịch, nuôi trồng chế biến thủy sản ... có nhu cầu kêu gọi vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Thứ hai, Cải cách thủ tục hành chính là giải pháp đột phá nhằm thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy, cần có cơ chế, giải pháp để nâng cao năng lực và trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân được phân công giải quyết thủ tục đầu tư; xây dựng qui chế phối kết hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan nhằm tạo sự thống nhất, thuận tiện, nhanh gọn khi giải quyết thủ tục. Cụ thể, thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư, thủ tục giao đất, đăng ký kinh doanh,...

Thứ ba, cải thiện môi trường đầu tư, tiếp tục rà soát, xem xét giảm bớt thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian đăng ký đầu tư, tạo sự hấp dẫn, thu hút đầu tư. Tỉnh cần ban hành các quy định riêng về ưu đãi đầu tư, phù hợp chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư của Chính phủ về thời gian miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thô; có chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, để giá cho thuê lại đất thấp hơn; cần có chính sách giải toả đền bù thoả đáng để xây dựng cơ sở hạ tầng nhanh.

Thứ tư, Cơ chế giá thuê quyền sử dụng đất phải cụ thể hoá căn cứ trên tình hình thực tiễn của các khu công nghiệp cũng như các khu vực đầu tư cần phải linh hoạt, ưu đãi và minh bạch. Đặc biệt cần có quy chế về sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan để thực hiện giải phóng mặt bằng nhanh nhất, tránh việc để cho các nhà đầu tư tự xoay trở chạy từ cơ quan này đến cơ quan khác để hoàn thiện các thủ tục. Tránh những phiền hà không cần thiết cho các nhà đầu tư.

Thứ năm, Đặc thù của tỉnh là doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm trên 95%, vì vậy các NHTM cần có chính sách tín dụng ưu đãi dành cho đối tượng này. Đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các ngành đặc thù, thế mạnh và bền vững của Tỉnh như: nuôi trồng, chế biến thủy hải sản; lương thực, thực phẩm; làng nghề truyền thống,... phù hợp với tiềm năng phát triển địa phương để mời gọi các ngân hàng thương mại cho vay.

Xem tiếp trang 44

chuyển, mua bán hàng hóa. Tăng cường quản lý nhà nước, từng bước hoàn chỉnh thể chế quản lý lưu thông hàng hóa, nâng cao hiệu quả và công tác dự báo, điều hành thị trường, giá cả các mặt hàng phân bón trọng yếu, đảm bảo cho nhu cầu thị trường được đáp ứng.

Hai là, về phía doanh nghiệp nhập khẩu cần nắm bắt các biến động về giá cả: Biến động về giá cả luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu trước khi bước khi bước vào các giai đoạn mua hàng cũng như bán lại, phân phối lại hàng hóa. Vào những thời điểm giá cao, việc nhập hàng về sẽ gây những khó khăn nhất định trong tiêu thụ, đôi khi dẫn đến việc không bán được hàng hay tệ hơn là ảnh hưởng đến danh tiếng công ty là bán đắt hơn mặt bằng thị trường. Tuy nhiên cũng có những trường hợp, doanh nghiệp sau khi nhập hàng về xong xuôi với mức giá được chấp nhận trên thị trường, hàng lúc này chỉ chờ được đem bán thì xảy ra hiện tượng trượt giá trên thị trường. Lúc này doanh nghiệp chỉ có thể chấp nhận chịu lỗ khi bán hàng và hành động mua bán lúc này không đem lại lợi ích cho doanh nghiệp. Qua đó ta thấy, biến động giá thường là hiện tượng xảy ra bất ngờ, không tuân theo quy luật thông thường của thị trường. Việc không nắm bắt được quy luật này có thể gây hại đáng kể cho doanh nghiệp.

Đối với các thương nhân kinh doanh trong lĩnh vực nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc về Việt Nam cũng vậy, khi thực hiện hoạt động kinh doanh của mình họ coi yếu tố nắm bắt các biến động về giá là hết sức quan trọng. Đặc biệt là khi mặt hàng phân

bón nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam thường biến động nhiều về giá cả bởi các chính sách điều chỉnh thuế liên tục từ Trung Quốc cũng như Việt Nam, bên cạnh đó cũng chịu ảnh hưởng nhiều từ sự biến động giá từ các nguyên liệu đầu vào như than và điện - hai mặt hàng biến động nhiều về giá.

Bởi vậy, các doanh nghiệp này cần tích lũy cho mình các kinh nghiệm về dự đoán giá tùy thời gian từ đó nhập được hàng hóa mình mong muốn vào thời điểm tốt nhất với mức giá hợp lý nhất. Tìm hiểu về mối quan hệ Việt-Trung cũng như nắm rõ các quy định xuất khẩu hàng từ Trung Quốc: Các doanh nghiệp nhập khẩu Việt Nam cần chủ động tìm hiểu thêm về thị trường Trung Quốc thông qua Internet hoặc Lãnh sự quán của Trung Quốc tại Việt Nam và cũng thường xuyên theo dõi các hiệp định được kí kết giữa hai bên, mối quan hệ chính trị được thiết lập giữa hai nước, nhằm lên kế hoạch kinh doanh và giữ vững các nền tảng này cho mục tiêu cuối cùng là sự phát triển của doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo

Tổng cục Hải quan (2010-2015). Tình hình nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc, truy cập từ [http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLiChCongBo/Attachments/643/2015-T03T-5X\(VN-SB\).pdf](http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLiChCongBo/Attachments/643/2015-T03T-5X(VN-SB).pdf), ngày truy cập 12/11/2015

Đánh giá sự hài lòng của Cơ quan quản lý...

Tiếp theo trang 53

Tài liệu tham khảo

Bende-Nabendem, A. and J. L. Ford (1998), "FDI, Policy Adjustment and Endogenous Growth: Multiplier Effects from a Small Dynamic Model for Taiwan, 1959-1995," World Development, Vol. 26, pp. 1315-1330.

Borensztein, E., J. De Gregorio, J-W. Lee (1998), "How does Foreign Direct Investment Affect Economic Growth," Journal of International Economics, 45, 115-35.

Chen Hong và Wei Jian Ye (2009), Growing Characters, Influencing Factors and Supporting Policies of Medium-sized and Small Technological Enterprises — An Analysis of the Survey of Medium-sized and Small Technological Enterprises in Taiyuan Development Zone for High and New Technological Industry, Journal of North University of China (Social Science Edition), No. 4.

Đinh Phi Hồ (2011), Phương pháp Nghiên cứu Định lượng và Những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế

phát triển Nông nghiệp, NXB Phương Đông.

Hoàng Minh (2007), Tín dụng ngân hàng đối với sự phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tạp chí Ngân hàng (13).

Lại Tiến Dinh và Nguyễn Hồng Hà (2012), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư cho các Doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh, tạp chí Khoa học & đào tạo Ngân hàng số 126.

Nguyễn Quốc Nghi (2010), Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của DNNVV ở thành phố Cần Thơ. Tạp chí Công nghệ Ngân hàng số 57, (7-10).

Onwumere, J. (2008), Policy Issues in Enhancing the Output Of Agribusiness Small And Medium Scale Piggery Enterprises (AGRI-SMEs) in Abia State, Journal of Agricultural Extension.

Võ Thành Danh (2006), Khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp tư nhân ở đồng bằng Sông Cửu Long, Tạp chí nghiên cứu kinh tế, (367).